18001280

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** | Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17VLH1** | Ngày thi: **12/04/2018** | Giờ thi: **09:00** | Phòng thi: **E304**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1316063 | Nguyễn Anh | Đức | | | 8.5 | | 8 | ● | |
| 2 | 1413166 | Thái Đan | Thy | | | | ● | | | |
| 3 | 1612722 | Nguyễn Thanh | Trí | | | 8.0 | | 8 | | |
| 4 | 1612745 | Hà Quang | Trọng | | | 5.0 | | 5 | | |
| 5 | 1613212 | Lê Minh | Trí | | | 5.5 | | 5 | ● | |
| 6 | 1614306 | Thị Phương | Anh | | | 5.5 | | 5 | ● | |
| 7 | 1615002 | Dương Hoàng Quỳnh | An | | | 6.0 | | 6 | | |
| 8 | 1615003 | Lý Thiên | An | | | | ● | | | |
| 9 | 1615004 | Nguyễn Thị | An | | | 9.0 | | 9 | | |
| 10 | 1615112 | Nguyễn Thị Thu | Hiền | | | 4.5 | | 4 | ● | |
| 11 | 1615117 | Trần Lê Minh | Hiếu | | | 5.5 | | 5 | ● | |
| 12 | 1615132 | Phạm Huỳnh Tuyết | Hương | | | 9.0 | | 9 | | |
| 13 | 1615137 | Phan Hồng | Hương | | | 8.0 | | 8 | | |
| 14 | 1615147 | Phan Thanh | Huy | | | 8.5 | | 8 | ● | |
| 15 | 1615250 | Lê Thị Ánh | Nguyệt | | | 9.0 | | 9 | | |
| 16 | 1615270 | Phạm Thị Hồng | Nhung | | | 7.0 | | 7 | | |
| 17 | 1615380 | Nguyễn Bảo | Trâm | | | 7.5 | | 7 | ● | |
| 18 | 1615385 | Trần Ngọc Bảo | Trân | | | 9.5 | | 9 | ● | |
| 19 | 1615435 | Huỳnh Thế | Vinh | | | 6.0 | | 6 | | |
| 20 | 1618141 | Nguyễn Vũ Như | Ngọc | | | 8.5 | | 8 | ● | |
| 21 | 1619077 | Đỗ Viết | Hoàng | | | 8.5 | | 8 | ● | |
| 22 | 1713001 | Nguyễn Văn | Đông | | | | ● | | | |
| 23 | 1713002 | Phan Ngọc | Hà | | | 9.0 | | 9 | | |
| 24 | 1713003 | Nguyễn Huy | Hiển | | | 9.5 | | 9 | ● | |
| 25 | 1713015 | Nguyễn Thái | Vinh | | | 10 | | 10 | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên:<br>1) Hoàng M.P. Đức Chữ ký:<br>2) Đinh Thị Đức Hạnh Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Tuyết Phương<br>Chữ ký: | Họ, tên:<br>Chữ ký: |

18001281

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17VLH1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E304**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1713016 | K` | Công | | | 4.0 | | 5 | | |
| 27 | 1713017 | Phạm Quốc | Anh | | | 5.0 | | 5 | | |
| 28 | 1713018 | Vương Trần Trí | Anh | | | 8.0 | | 8 | | |
| 29 | 1713019 | Nguyễn Quốc | Bảo | | | 6.0 | | 6 | | |
| 30 | 1713020 | Nguyễn Thiện | Bảo | | | 7.0 | | 7 | | |
| 31 | 1713021 | Lê Hoàng | Bửu | | | 6.0 | | 6 | | |
| 32 | 1713022 | Nguyễn Phương | Các | | | 7.0 | | 7 | | |
| 33 | 1713023 | Trần Văn | Chót | | | 4.0 | | 4 | | |
| 34 | 1713024 | Lê Văn | Cường | | | 5.0 | | 5 | | |
| 35 | 1713025 | Nguyễn Hữu | Cường | | | 5.5 | | 5 | 5 | |
| 36 | 1713026 | Võ Quốc | Cường | | | | V | | | |
| 37 | 1713028 | Nguyễn Hoàng Tuấn | Đạt | | | 5.5 | | 5 | 5 | |
| 38 | 1713031 | Đoàn Xuân | Đức | | | 3.0 | | 3 | | |
| 39 | 1713032 | Nguyễn Khoa | Đức | | | 3.0 | | 3 | | |
| 40 | 1713033 | Nguyễn Việt | Đức | | | 8.5 | | 8 | 5 | |
| 41 | 1713035 | Lê Văn | Dũng | | | 6.5 | | 6 | 5 | |
| 42 | 1713036 | Bùi Âu Thái | Dương | | | 7.5 | | 7 | 5 | |
| 43 | 1713040 | An Thị Trang | Hà | | | | V | | | |
| 44 | 1713041 | Nguyễn Thị Mỹ | Hạnh | | | | V | | | |
| 45 | 1713042 | Nguyễn Văn | Hạnh | | | 10.0 | | 10 | | |
| 46 | 1713043 | Võ Công | Hậu | | | 6.0 | | 6 | | |
| 47 | 1713044 | Trần Thảo | Hiền | | | 7.0 | | 7 | | |
| 48 | 1713045 | Nguyễn Minh | Hiếu | | | 6.0 | | 6 | | |
| 49 | 1713046 | Lý Trung | Hoa | | | 3.5 | | 3 | 5 | |
| 50 | 1713048 | Trần Thị Minh | Hoàn | | | 6.0 | | 6 | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên:<br>1).....Chữ ký:<br>2).Đinh Thị Đức Hoa.....Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Thuyết Phương<br>Chữ ký: | Họ, tên:<br>.....<br>Chữ ký: |

18001282

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17VLH1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E304**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 1713049 | Nguyễn Huy | Hoàng | | | | | | | |
| 52 | 1713050 | Hà Hữu | Hơn | | | 7.5 | v | 7.5 | | |
| 53 | 1713051 | Trịnh Hoàng | Huệ | | | 6.0 | v | 6.0 | | |
| 54 | 1713053 | Trần Thiện | Hưng | | | 4.5 | v | 4.5 | | |
| 55 | 1713055 | Phạm Quỳnh | Hương | | | 8.0 | v | 8.0 | | |
| 56 | 1713056 | Hoàng Tấn | Huy | | | 6.5 | v | 6.5 | | |
| 57 | 1713057 | Nguyễn Lê | Huy | | | | | | | |
| 58 | 1713058 | Phan Đình Minh | Huy | | | 7.0 | v | 7.0 | | |
| 59 | 1713061 | Trần Vĩnh | Khang | | | 6.0 | v | 6.0 | | |
| 60 | 1713062 | Đoàn Nguyễn Đăng | Khoa | | | | | | | |
| 61 | 1713063 | Nguyễn Anh | Khôi | | | 6.0 | v | 6.0 | | |
| 62 | 1713065 | Võ Tấn Minh | Khôi | | | | | | | |
| 63 | 1713066 | Nguyễn Cao | Kỳ | | | 6.5 | v | 6.5 | | |
| 64 | 1713067 | Bùi Long | Lai | | | 6.0 | v | 6.0 | | |
| 65 | 1713068 | Trần Võ Thanh | Lâm | | | | | | | |
| 66 | 1713069 | Nguyễn Ksor Phương | Linh | | | | | | | |
| 67 | 1713070 | Phạm Trần Duy | Linh | | | 8.0 | v | 8.0 | | |
| 68 | 1713071 | Trần Phạm Duy | Linh | | | 7.0 | v | 7.0 | | |
| 69 | 1713072 | Cam Đức | Lộc | | | 6.0 | v | 6.0 | | |
| 70 | 1713073 | Phạm Huỳnh | Long | | | 3.5 | v | 3.5 | | |
| 71 | 1713074 | Lê Nguyễn Thành | Luân | | | 7.0 | v | 7.0 | | |
| 72 | 1713075 | Trần Huy Bảo | Luân | | | | | | | |
| 73 | 1713076 | Ngô Đức | Lương | | | | | | | |
| 74 | 1713078 | Phạm Thị Thanh | Mai | | | 7.5 | v | 7.5 | | |
| 75 | 1713079 | Võ Thị Bạch | Mai | | | 5.5 | v | 5.5 | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Nguyễn Trần Minh Nguyệt Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Tuyết Phương | Họ, tên: |
| 2) Hoàng M.P. Đức Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001283

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17VLH1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E304**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | 1713080 | Hứa Tiểu | Mẫn | | Mẫn | 4.0 | v | 4 | | |
| 77 | 1713081 | Nông Thành | Mẫn | | Mẫn | 6.0 | v | 6 | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Nguyễn Trần Minh Ngọc Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Thuyết Phương | Họ, tên: |
| 2) Đinh Thị Đức Hoa Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001274

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17VLH1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E302**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1713082 | Trần Quốc | Mạnh | | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 2 | 1713083 | Nguyễn Hữu | Mến | | | | ● | | ○ | |
| 3 | 1713084 | Trần Thiện | Minh | | | | ● | | ○ | |
| 4 | 1713085 | Ngạc Bảo | Nam | | | 4.0 | v | 4 | ○ | |
| 5 | 1713086 | Nguyễn Ngọc | Nam | | | | ● | | ○ | |
| 6 | 1713087 | Đinh Thị | Nga | | | 8.0 | v | 8 | ○ | |
| 7 | 1713088 | Đinh Hoàng | Ngân | | | 3.5 | v | 3 | ● | |
| 8 | 1713089 | Lê Thị Kim | Ngân | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 9 | 1713090 | Phan Thị Kim | Ngân | | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 10 | 1713091 | Võ Lê Đình | Nghi | | | 4.0 | v | 4 | ○ | |
| 11 | 1713092 | Đoàn Hồng | Ngọc | | | | ● | | ○ | |
| 12 | 1713093 | Nguyễn Hoàng | Ngọc | | | 4.5 | v | 4 | ● | |
| 13 | 1713094 | Nguyễn Minh | Nguyên | | | 4.0 | v | 4 | ○ | |
| 14 | 1713095 | Nguyễn Vũ | Nguyên | | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 15 | 1713096 | Phan Lê Thảo | Nguyên | | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 16 | 1713097 | Trương Nhật | Nguyên | | | 3.0 | v | 3 | ○ | |
| 17 | 1713099 | Lê Thị Ánh | Nguyệt | | | 3.0 | v | 3 | ○ | |
| 18 | 1713101 | Nguyễn Ngọc Thảo | Nhi | | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 19 | 1713102 | Tô Thảo | Nhi | | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 20 | 1713103 | Tống Thị Thanh | Nhi | | | 7.5 | v | 7 | ● | |
| 21 | 1713104 | Nguyễn Ngọc Huỳnh | Như | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 22 | 1713105 | Hoàng Thị Kim | Nhung | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 23 | 1713106 | Nguyễn Thị | Nhung | | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 24 | 1713107 | Lao Hoàng | Phong | | | 4.0 | v | 4 | ○ | |
| 25 | 1713108 | Trần Thanh | Phong | | | 6.5 | v | 6 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) H Mi Niê ... Chữ ký:<br>2) Trần Quốc Tân ... Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Tuyết Phương<br>Chữ ký: | Họ, tên: ...<br>Chữ ký: |

18001275

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17VLH1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E302**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1713109 | Dương Thanh | Phú | | | 3.5 | v | 3 | | |
| 27 | 1713110 | Nguyễn Y | Phụng | | | 6.5 | v | 6 | | |
| 28 | 1713111 | Huỳnh Đại | Phước | | | | V | | | |
| 29 | 1713112 | Nguyễn Anh | Quân | | | 6.5 | v | 6 | | |
| 30 | 1713113 | Man Hoàng | Quế | | | 8.5 | v | 8 | | |
| 31 | 1713114 | Huỳnh Minh | Quốc | | | 8.0 | v | 8 | | |
| 32 | 1713116 | Nguyễn Thị | Quỳnh | | | 4.5 | v | 4 | | |
| 33 | 1713119 | Nguyễn Nhất | Sinh | | | 9.0 | v | 9 | | |
| 34 | 1713120 | Hoàng Ngọc | Sơn | | | 8.0 | v | 8 | | |
| 35 | 1713121 | Huỳnh Thị | Sử | | | 9.0 | v | 9 | | |
| 36 | 1713122 | Trần Tiến | Sỹ | | | 4.0 | v | 4 | | |
| 37 | 1713123 | Bùi Tấn | Tài | | | 4.5 | v | 4 | | |
| 38 | 1713124 | Nguyễn Văn | Tài | | | 6.0 | v | 6 | | |
| 39 | 1713125 | Vũ Công Ngọc | Thái | | | 5.5 | v | 5 | | |
| 40 | 1713127 | Nguyễn Thị Phước | Thiện | | | 4.5 | v | 4 | | |
| 41 | 1713128 | Trần Ngọc | Thiện | | | 6.5 | v | 6 | | |
| 42 | 1713129 | Nguyễn Đức | Thịnh | | | 4.0 | v | 4 | | |
| 43 | 1713130 | Hồ Đắc | Thọ | | | 5.5 | v | 5 | | |
| 44 | 1713131 | Phạm Hữu | Thọ | | | 6.5 | v | 6 | | |
| 45 | 1713132 | Hoàng Thị Hoài | Thu | | | 2.5 | v | 2 | | |
| 46 | 1713133 | Đinh Anh | Thư | | | 4.5 | v | 4 | | |
| 47 | 1713134 | Ngô Ngọc Anh | Thư | | | 7.5 | v | 7 | | |
| 48 | 1713138 | Vương Trọng | Thư | | | 2.5 | v | 2 | | |
| 49 | 1713139 | Nguyễn Hữu | Thuận | | | | V | | | |
| 50 | 1713143 | Nguyễn Thị Hương | Trà | | | 2.0 | v | 2 | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1)..... Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Thuật Phương | Họ, tên: |
| 2) Trần Quốc Tân Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001276

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17VLH1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E302**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 1713144 | Đỗ Hoàng Phương | Trâm | | | 5.0 | v | 5 | | |
| 52 | 1713145 | Nguyễn Huỳnh Mai | Trâm | | | 3.5 | v | 3 | ● | |
| 53 | 1713147 | Nguyễn Lê Nguyên | Trang | | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 54 | 1713148 | Nguyễn Cao | Trí | | | 7.5 | v | 7 | ● | |
| 55 | 1713149 | Huỳnh Thị Thu | Trinh | | | 2.0 | v | 2 | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Trần Quốc Tân Chữ ký:<br>2) Hà Mỹ Ni Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Tuyết Phương<br>Chữ ký: | Họ, tên:<br>Chữ ký: |

18001277

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17VLH1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E303**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1713150 | Trương Thanh | Trúc | | | | ● | 10 | ○ | |
| 2 | 1713151 | Hồ Quang | Trung | | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 3 | 1713152 | Nguyễn Văn | Trung | | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 4 | 1713153 | Phạm Ngọc | Trung | | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 5 | 1713154 | Vũ Nhật | Trường | | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 6 | 1713156 | Lê Thị Thanh | Vân | | | 8.0 | v | 8 | ○ | |
| 7 | 1713157 | Mai Nguyễn Thế | Vinh | | | 1.5 | v | 1 | ● | |
| 8 | 1713158 | Nguyễn Xuân | Vinh | | | 2.5 | v | 2 | ● | |
| 9 | 1713159 | Vũ Gia | Vinh | | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 10 | 1713160 | Hoàng Thị Kim | Oanh | | | | ● | 10 | ○ | |
| 11 | 1723003 | Nguyễn Thanh | Hải | | | | ● | 10 | ○ | |
| 12 | 1723005 | Phạm Trần Bảo | Khang | | | | ● | 10 | ○ | |
| 13 | 1723006 | Lê Bình | An | | | | ● | 10 | ○ | |
| 14 | 1723009 | Lưu Hồng | Bảo | | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 15 | 1723010 | Vũ Trần Tiến | Bảo | | | 3.5 | v | 3 | ● | |
| 16 | 1723011 | Trần Kim | Can | | | 4.0 | v | 4 | ○ | |
| 17 | 1723013 | Lê Mạnh | Cường | | | 4.5 | v | 4 | ● | |
| 18 | 1723014 | Nguyễn Anh | Duy | | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 19 | 1723015 | Nguyễn Hoàng Khánh | Duy | | | 4.5 | v | 4 | ● | |
| 20 | 1723016 | Đặng Tấn | Giàu | | | 9.0 | v | 9 | ○ | |
| 21 | 1723017 | Đặng Gia | Hân | | | 9.0 | v | 9 | ○ | 9,0 |
| 22 | 1723018 | Danh | Hiền | | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 23 | 1723019 | Lê Vinh | Hiển | | | 4.5 | v | 4 | ● | |
| 24 | 1723021 | Đào Duy | Khương | | | 9.0 | v | 9 | ○ | |
| 25 | 1723022 | Vũ Anh | Khương | | | 7.0 | v | 7 | ○ | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Lê Thiên Đạt Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Tuyết Phương | Họ, tên: |
| 2) Nguyễn Minh Sơn Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001278

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17VLH1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E303**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1723023 | Trương Thị Mỹ | Kim | | | | ● | 10 | ○ | |
| 27 | 1723026 | Trần Đại | Lâm | | | 6.5 | ○ | 6 | ● | |
| 28 | 1723029 | Phạm Tấn | Lực | | | 4.5 | ○ | 4 | ● | |
| 29 | 1723030 | Phạm Nguyễn Kim | Ngân | | | 7.5 | ○ | 7 | ● | |
| 30 | 1723032 | Nguyễn Trọng | Nguyên | | | 4.5 | ○ | 4 | ● | |
| 31 | 1723033 | Trần Đình | Nguyên | | | 4.5 | ○ | 4 | ● | |
| 32 | 1723034 | Nguyễn Thục Vân | Nhi | | | 7.0 | ○ | 7 | ○ | |
| 33 | 1723035 | Đinh Thị Quỳnh | Như | | | 5.0 | ○ | 5 | ○ | |
| 34 | 1723036 | Lê Nhật | Phàm | | | 4.0 | ○ | 4 | ○ | |
| 35 | 1723037 | Lê Tấn | Phát | | | 6.0 | ○ | 6 | ○ | |
| 36 | 1723039 | Nguyễn Đình Thiên | Phúc | | | 4.0 | ○ | 4 | ○ | |
| 37 | 1723040 | Tống Duy | Phúc | | | 8.0 | ○ | 8 | ○ | |
| 38 | 1723041 | Nguyễn Đức Đông | Quang | | | 6.5 | ○ | 6 | ● | |
| 39 | 1723043 | Nguyễn Trường | Thành | | | 4.5 | ○ | 4 | ● | |
| 40 | 1723044 | Nguyễn Việt | Thảo | | | 5.0 | ○ | 5 | ○ | |
| 41 | 1723045 | Ngô Lai | Thích | | | 3.5 | ○ | 3 | ● | |
| 42 | 1723046 | Hoàng Vương Ngọc | Thiện | | | 5.5 | ○ | 5 | ● | |
| 43 | 1723047 | Trần Minh | Thiện | | | | ● | 10 | ○ | |
| 44 | 1723049 | Nguyễn Thị Minh | Thư | | | 5.5 | ○ | 5 | ● | |
| 45 | 1723050 | Nguyễn Minh | Thuận | | | 8.0 | ○ | 8 | ○ | |
| 46 | 1723051 | Nguyễn Hoàng | Thuật | | | 4.5 | ○ | 4 | ● | |
| 47 | 1723052 | Dương Thị Minh | Thùy | | | 2.5 | ○ | 2 | ● | |
| 48 | 1723053 | Thái Hoàng | Tiến | | | | ● | 10 | ○ | |
| 49 | 1723054 | Nguyễn Văn | Tình | | | 8.5 | ○ | 8 | ● | |
| 50 | 1723056 | Trần Thị Thanh | Trúc | | | 8.0 | ○ | 8 | ○ | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Lê Tuấn Đạt Chữ ký:<br>2) Nguyễn Minh Sơn Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Tuyết Phương<br>Chữ ký: | Họ, tên:<br>Chữ ký: |

18001279

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17VLH1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E303**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 1723058 | Nguyễn Thị Ngọc | Truyền | | | 9.0 | v | 10 | | |
| 52 | 1723059 | Trương Thanh | Tú | | | 4.0 | v | 4 | | |
| 53 | 1723060 | Nguyễn Anh | Tuấn | | | 7.5 | v | 7 | | |
| 54 | 1723061 | Thái Thị Thanh | Tuyền | | | 5.5 | v | 5 | | |
| 55 | 1723062 | Võ Tuấn | Vương | | | 6.5 | v | 6 | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Lê Thiên Đạt Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Tuyết Phương | Họ, tên: |
| 2) Nguyễn Minh Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001266

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-LT

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17KMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E203**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1315386 | Hoàng Thị Minh | Phương | | | 5.5 | | 5 | ● | |
| 2 | 1413087 | Hồ Diệc Thanh | Lợi | | | 5.0 | | 5 | ○ | |
| 3 | 1413204 | Đỗ Văn | Tú | | | 2.5 | | 2 | ● | |
| 4 | 1413212 | Lin Đức | Vinh | | | 6.0 | | 6 | ○ | |
| 5 | 1415328 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | | | 3.5 | | 3 | ● | |
| 6 | 1513126 | Triệu Yến | Nhi | | | 3.5 | | 3 | ● | |
| 7 | 1519084 | Lê Nguyễn Nhật | Khánh | | | 8.5 | | 8 | ● | |
| 8 | 1612600 | Nguyễn Nhật | Tấn | | | 7.0 | | 7 | ○ | |
| 9 | 1614007 | Võ Dương Kiều | Anh | | | 7.5 | | 7 | ● | |
| 10 | 1615015 | Dương Thị Thu | Anh | | | 5.0 | | 5 | ○ | |
| 11 | 1615030 | Nguyễn Thị Kim | Chi | | | 9.0 | | 9 | ○ | |
| 12 | 1615032 | Dương Tấn | Chương | | | 8.0 | | 8 | ○ | |
| 13 | 1615058 | Phan Thị Ngọc | Dung | | | 9.5 | | 9 | ● | |
| 14 | 1615110 | Tô Thị Thu | Hiền | | | 8.0 | | 8 | ○ | |
| 15 | 1615140 | Phan Thị Quỳnh | Hương | | | 9.5 | | 9 | ● | |
| 16 | 1615145 | Nguyễn Đình | Huy | | | 5.0 | | 5 | ○ | |
| 17 | 1615149 | Nguyễn Thị Cẩm | Huyền | | | 7.5 | | 7 | ● | |
| 18 | 1615206 | Nguyễn Thu Yên | Ly | | | 7.0 | | 7 | ○ | |
| 19 | 1615217 | Lê Thị Mộng | Mơ | | | 4.5 | | 4 | ● | |
| 20 | 1615223 | Lê Phương | Nam | | | | V | | ○ | |
| 21 | 1615359 | Trần Thị | Thương | | | 3.5 | | 3 | ● | |
| 22 | 1615361 | Phạm Thị Hồng | Thuý | | | | V | | ○ | |
| 23 | 1615422 | Lê Thị Bích | Vân | | | 3.5 | | 3 | ● | |
| 24 | 1617010 | Nguyễn Lê Duy | Bảo | | | 5.0 | | 5 | ○ | |
| 25 | 1617020 | Nguyễn Thị | Dành | | | 4.5 | | 4 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Phan Việt Dũng Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Thu Hường | Họ, tên: |
| 2) Nguyễn Văn Thắng Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001267

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17KMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E203**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1617022 | Nguyễn Thỳ | Dương | | | 7.5 | v | 7 | ● | |
| 27 | 1617028 | Võ Trương Gia | Hân | | | 8.0 | v | 8 | ○ | |
| 28 | 1617091 | Hồ Nguyễn Thảo | Nguyên | | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 29 | 1617142 | Phạm Thị Hương | Thầm | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 30 | 1617155 | Nguyễn Trần Bá | Thiên | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 31 | 1617157 | Nguyễn Đức | Thiện | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 32 | 1617203 | Dương Thị Ngọc | Tuyền | | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 33 | 1617231 | Kiều Nữ Phương | Uyên | | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 34 | 1619302 | Nguyễn Thị Hồng | Yến | | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 35 | 1717007 | Trương Minh | Tùng | | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 36 | 1717012 | Ka Sã K' | Nghị | | | | V | | ○ | |
| 37 | 1717013 | Ức Nữ Thanh | Trúc | | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 38 | 1717019 | Trần Thị Thúy | An | | | 4.5 | v | 4 | ● | |
| 39 | 1717020 | Dương Lê Tú | Anh | | | 3.5 | v | 3 | ● | |
| 40 | 1717021 | Hoàng Thị Vân | Anh | | | 8.5 | v | 8 | ● | |
| 41 | 1717023 | Nguyễn Ngọc Minh | Anh | | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 42 | 1717024 | Trần Hoàng | Anh | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 43 | 1717026 | Trần Vân | Anh | | | 4.5 | v | 4 | ● | |
| 44 | 1717027 | Võ Trương Trí | Anh | | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 45 | 1717028 | Vũ Trần Công | Bắc | | | 7.5 | v | 7 | ● | |
| 46 | 1717029 | Võ Thị Khánh | Băng | | | 4.5 | v | 4 | ● | |
| 47 | 1717030 | Bùi Gia | Bảo | | | | V | | ○ | |
| 48 | 1717031 | Lê Hoàng | Bảo | | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 49 | 1717032 | Võ Quân | Bảo | | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 50 | 1717033 | Nguyễn Khắc | Bình | | | 8.0 | v | 8 | ○ | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Nguyễn Văn Thắng Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Thu Hường | Họ, tên: |
| 2) Phan Việt Dũng Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001268

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17KMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E203**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 1717035 | Võ Thị Bích | Châu | | Châu | 7.0 | v | 7 | | |
| 52 | 1717036 | Nguyễn Trương Thảo | Chi | | Chi | 4.5 | v | 4 5 | ● | |
| 53 | 1717037 | Trịnh Thanh | Chí | | Chí | 4.5 | v | 4 5 | ● | |
| 54 | 1717038 | Nguyễn Văn | Chiến | | | 6.0 | v | 6 | | |
| 55 | 1717039 | Huỳnh Minh Tiến | Christop | | Tiến | 4.0 | v | 4 | | |
| 56 | 1717040 | Phạm Chí | Cường | | | 6.0 | v | 6 | | |
| 57 | 1717041 | Trần Minh | Cường | | Cường | 2.0 | v | 2 | | |
| 58 | 1717043 | Mai Hoàng | Đăng | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 59 | 1717044 | Lê Minh | Đạt | | | | ● | | | |
| 60 | 1717045 | Nguyễn Đình Trọng | Đạt | | | 5.0 | v | 5 | | |
| 61 | 1717046 | Trần Quốc | Đạt | | Đạt | 4.0 | v | 4 | | |
| 62 | 1717047 | Nguyễn Tài | Đức | | | 5.0 | v | 5 | | |
| 63 | 1717048 | Phạm Thị Ngọc | Dung | | | 6.0 | v | 6 | | |
| 64 | 1717049 | Đinh Thái | Dương | | | 7.0 | v | 7 | | |
| 65 | 1717050 | Nguyễn Đức | Duy | | | 4.5 | v | 4 5 | ● | |
| 66 | 1717052 | Dương Mỹ | Duyên | | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 67 | 1717053 | Nguyễn Thị Thanh | Duyên | | | | ● | | | |
| 68 | 1717056 | Huỳnh Thị Hồng | Gấm | | | 7.0 | v | 7 | | |
| 69 | 1717057 | Lê Thị Hằng | Giang | | | 1.5 | v | 1 | ● | |
| 70 | 1717058 | Võ Thị Hương | Giang | | | 5.0 | v | 5 | | |
| 71 | 1717059 | Phan Ngọc Lan | Giao | | | 6.0 | v | 6 | | |
| 72 | 1717060 | Trần Thị Phương | Hà | | Hà | 4.5 | v | 4 5 | ● | |
| 73 | 1717061 | Trần Ngọc Long | Hải | | Hải | 7.0 | v | 7 | | |
| 74 | 1717062 | Nguyễn Trần Gia | Hân | | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 75 | 1717064 | Lê Trang Thanh | Hằng | | | 6.0 | v | 6 | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Vũ Ngọc Ba ..... Chữ ký:<br>2) Nguyễn Văn Thắng Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Phu Hường<br>Chữ ký: | Họ, tên: .....<br>Chữ ký: |

18001269

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17KMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E203**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | 1717065 | Nguyễn Thị | Hằng | | | 3.0 | v | 4 | | |
| 77 | 1717066 | Nguyễn Thị Thu | Hằng | | Hang | 7.0 | v | 8 | | |
| 78 | 1717067 | Nguyễn Thị Hoàng | Hạnh | | | 6.0 | v | 6 | | |
| 79 | 1717068 | Võ Thị Hồng | Hạnh | | | 5.0 | v | 5 | | |
| 80 | 1717069 | Nguyễn Văn | Hào | | | | ● | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Nguyễn Văn Thưởng Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Phu Hưởng | Họ, tên: |
| 2) Nữ Ngọc Bảo Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001270

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

DH-CQ-LT

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17KMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E204**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1717070 | Đặng Thị Tuyết | Hảo | | | 4.5 | | 4 | ● | |
| 2 | 1717072 | Nguyễn Thị Lệ | Hiếu | | | 4.5 | | 4 | ● | |
| 3 | 1717074 | Nguyễn Đình | Huấn | | | 5.0 | | 5 | | |
| 4 | 1717075 | Phạm Thị Xuân | Huệ | | | 6.5 | | 6 | ● | |
| 5 | 1717077 | Dương Đặng Ngọc | Hương | | | 6.5 | | 6 | ● | |
| 6 | 1717078 | Dương Thanh | Hương | | | 5.0 | | 5 | | |
| 7 | 1717079 | Phạm Thị | Hương | | | 6.0 | | 6 | | |
| 8 | 1717081 | Phạm Nguyễn Tuấn | Huy | | | 6.0 | | 6 | | |
| 9 | 1717082 | Trần Khánh | Huyền | | | 6.5 | | 6 | ● | |
| 10 | 1717084 | Ngô Hoàng | Khiêm | | | 6.0 | | 6 | | |
| 11 | 1717085 | Vũ Anh | Khoa | | | 5.0 | | 5 | | |
| 12 | 1717086 | Hà Thị Thuý | Kiều | | | 6.0 | | 6 | | |
| 13 | 1717087 | Phạm Ngọc Thanh | Kiều | | | 9.0 | | 9 | | |
| 14 | 1717088 | Hồ Thy | Kỳ | | | | ● | | | |
| 15 | 1717089 | Lê Hoàng | Lâm | | | 7.0 | | 7 | | |
| 16 | 1717090 | Bùi Thị Mỹ | Lệ | | | 6.5 | | 6 | ● | |
| 17 | 1717091 | Nguyễn Hoàng Phúc | Liêm | | | | ● | | | |
| 18 | 1717092 | Nguyễn Thị Bích | Liên | | | 6.5 | | 6 | ● | |
| 19 | 1717093 | Trần Thị Quỳnh | Liễu | | | 5.0 | | 5 | | |
| 20 | 1717094 | Nguyễn Thị Mỹ | Linh | | | 8.0 | | 8 | | |
| 21 | 1717095 | Tiền Thị Khánh | Linh | | | | ● | | | |
| 22 | 1717098 | Nguyễn Văn | Lộc | | | 6.0 | | 6 | | |
| 23 | 1717099 | Nguyễn Thị | Long | | | 5.0 | | 5 | | |
| 24 | 1717100 | Đặng Hoàng | Minh | | | 8.0 | | 8 | | |
| 25 | 1717101 | Võ Hoàng | Minh | | | 6.0 | | 6 | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Hà Nữ Quỳnh Trang Chữ ký: 2) Ng. T. Ngọc Điệp Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Thu Hương Chữ ký: | Họ, tên: Chữ ký: |

18001271

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17KMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E204**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1717103 | Nguyễn Thị Ngọc | My | | | 4.5 | v | 4 | ● | |
| 27 | 1717104 | Đoàn Thị Mi | Na | | | 6.0 | v | 5 | ○ | |
| 28 | 1717105 | Lê Phương | Nam | | | 9.0 | v | 8 | ○ | |
| 29 | 1717106 | Trần Nguyễn Hiếu | Ngân | | | 3.5 | v | 2 | ● | |
| 30 | 1717107 | Trang Nguyễn Khánh | Ngân | | | 2.5 | v | 1 | ● | |
| 31 | 1717108 | Hồ Như | Ngọc | | | 6.5 | v | 5 | ● | |
| 32 | 1717109 | Nguyễn Thị Lệ | Ngọc | | | 6.5 | v | 5 | ● | |
| 33 | 1717110 | Võ Nguyễn Bảo | Ngọc | | | 4.5 | v | 3 | ● | |
| 34 | 1717112 | Đào Thị | Nhàn | | | 8.0 | v | 7 | ○ | |
| 35 | 1717113 | Huỳnh Trọng | Nhân | | | 5.0 | v | 4 | ○ | |
| 36 | 1717114 | Nguyễn Trọng | Nhân | | | 8.5 | v | 7 | ● | |
| 37 | 1717115 | Chung Tuyết | Nhạn | | | 5.0 | v | 4 | ○ | |
| 38 | 1717118 | Nguyễn Ngọc Yến | Nhi | | | 5.5 | v | 4 | ● | |
| 39 | 1717119 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | | | 4.0 | v | 3 | ○ | |
| 40 | 1717120 | Phạm Thị Tuyết | Nhi | | | 5.5 | v | 4 | ● | |
| 41 | 1717121 | Lê Tâm | Như | | | 5.5 | v | 4 | ● | |
| 42 | 1717122 | Nguyễn Ngọc | Như | | | 5.0 | v | 4 | ○ | |
| 43 | 1717124 | Bùi Thị Huyền | Nhung | | | 5.5 | v | 4 | ● | |
| 44 | 1717125 | Đỗ Tấn | Phát | | | 7.5 | v | 6 | ● | |
| 45 | 1717126 | Nguyễn Tấn | Phát | | | 6.5 | v | 5 | ● | |
| 46 | 1717127 | Nguyễn Xuân | Phát | | | 6.5 | v | 5 | ● | |
| 47 | 1717128 | Uông Đại | Phát | | | 3.0 | v | 2 | ○ | |
| 48 | 1717129 | Bùi Nguyễn Tấn | Phong | | | 5.5 | v | 4 | ● | |
| 49 | 1717130 | Huỳnh Thanh | Phong | | | 4.5 | v | 3 | ● | |
| 50 | 1717131 | Nguyễn Hồng | Phúc | | | 4.5 | v | 3 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Ng. T. Ngọc Diệp Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Thu Hường | Họ, tên: |
| 2) Trần Nữ Duyên Trang Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001272

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17KMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E205**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1717132 | Nguyễn Văn | Phúc | | | 5.0 | v | 5 | | |
| 2 | 1717133 | Trịnh Nguyễn Ngọc | Phúc | | | 7.0 | v | 7 | | |
| 3 | 1717134 | Bùi Phi | Phụng | | | 5.0 | v | 5 | | |
| 4 | 1717135 | Huỳnh Trần | Phước | | | 3.5 | v | 3 | ● | |
| 5 | 1717136 | Bành Như Trúc | Phương | | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 6 | 1717137 | Ngô Duy | Phương | | | 5.0 | v | 5 | | |
| 7 | 1717138 | Nguyễn Mai Thanh | Phương | | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 8 | 1717139 | Hồ Minh | Quang | | Quang | 8.0 | v | 8 | | |
| 9 | 1717140 | Hà Thắm | Quyên | | | 8.0 | v | 8 | | |
| 10 | 1717141 | Lê Thị | Quyên | | | 6.0 | v | 6 | | |
| 11 | 1717142 | Đào Nguyễn Xuân | Quỳnh | | | | ● | | | |
| 12 | 1717143 | Trần Đỗ Diễm | Quỳnh | | | 7.5 | v | 7 | ● | |
| 13 | 1717144 | La Tấn | Sang | | | | ● | | | |
| 14 | 1717145 | Nguyễn Công | Sơn | | | 4.0 | v | 4 | | |
| 15 | 1717146 | Huỳnh Phát | Sung | | | 3.0 | v | 3 | | |
| 16 | 1717151 | Hồ Thị Thu | Thảo | | | 5.0 | v | 5 | | |
| 17 | 1717152 | Trần Thị Thu | Thảo | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 18 | 1717154 | Nguyễn | Thông | | | 4.5 | v | 4 | ● | |
| 19 | 1717155 | Nguyễn Hoàng | Thư | | | 4.0 | v | 4 | | |
| 20 | 1717156 | Phan Thị Cẩm | Thúy | | | 4.0 | v | 4 | | |
| 21 | 1717157 | Trần Thị Thanh | Thúy | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 22 | 1717158 | Lê Hồng | Tiên | | | 8.5 | v | 8 | ● | |
| 23 | 1717161 | Đào Thị Kiều | Trân | | | 4.0 | v | 4 | | |
| 24 | 1717162 | Phan Bảo | Trân | | | 5.0 | v | 5 | | |
| 25 | 1717164 | Đặng Văn | Trí | | | 5.0 | v | 5 | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Lê Thị Thuần Chữ ký:<br>2) Nguyễn Thị Duy Ái Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Thu Hường<br>Chữ ký: | Họ, tên:<br>Chữ ký: |

18001273

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17KMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E205**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1717165 | Mai Phước | Trí | | | 6.0 | v | 5 | ○ | |
| 27 | 1717166 | Đặng Thị Ngọc | Trinh | | | 5.5 | v | 4 | ● | |
| 28 | 1717167 | Lê Huỳnh Tuyết | Trinh | | | 4.5 | v | 3 | ● | |
| 29 | 1717168 | Trần Thị Tuyết | Trinh | | | 4.0 | v | 3 | ○ | |
| 30 | 1717169 | Vũ Huỳnh Xuân | Trinh | | | 4.5 | v | 3 | ● | |
| 31 | 1717170 | Nguyễn Đức | Trọng | | | 5.5 | v | 4 | ● | |
| 32 | 1717171 | Trần Đình | Trọng | | | 7.5 | v | 6 | ● | |
| 33 | 1717172 | Vũ Thị Lệ | Trúc | | | 5.5 | v | 4 | ● | |
| 34 | 1717173 | Phan Quang | Trung | | | 5.0 | v | 4 | ○ | |
| 35 | 1717174 | Đinh Quốc | Tú | | | 5.5 | v | 4 | ● | |
| 36 | 1717175 | Tôn Thất Thanh | Tùng | | | 7.5 | v | 6 | ● | |
| 37 | 1717176 | Phạm Thị Ngọc | Tường | | | | | | ○ | |
| 38 | 1717177 | Ngô Thị Bích | Tuyền | | | | | | ○ | |
| 39 | 1717178 | Đặng Phạm Tú | Uyên | | | 5.5 | v | 4 | ● | |
| 40 | 1717180 | Nguyễn Phương | Uyên | | | 7.0 | v | 6 | ○ | |
| 41 | 1717181 | Nguyễn Thị Ái | Uyên | | | 5.0 | v | 4 | ○ | |
| 42 | 1717182 | Đỗ Dương Hoàng | Vân | | | 3.0 | v | 2 | ○ | |
| 43 | 1717183 | Nguyễn Thị Cẩm | Vân | | | 7.5 | v | 6 | ● | |
| 44 | 1717184 | Nguyễn Thị Ngọc | Vàng | | | 5.0 | v | 4 | ○ | |
| 45 | 1717185 | Hồ Tuấn | Vĩ | | | 3.5 | v | 2 | ● | |
| 46 | 1717186 | Lê Trương Thế | Vinh | | | 3.0 | v | 2 | ○ | |
| 47 | 1717187 | Ngô Nguyễn Tường | Vy | | | 3.0 | v | 2 | ○ | |
| 48 | 1717188 | Nguyễn Thị Tường | Vy | | | | | | ○ | |
| 49 | 1717190 | Trần Thị Như | Ý | | | 3.0 | v | 2 | ○ | |
| 50 | 1717191 | Nguyễn Thị Ngọc | Yến | | | 4.5 | v | 1 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Nguyễn Thị Duy Ái ..... Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Thu Hường | Họ, tên: |
| 2) Lê Thị Thuận ..... Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001258

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17CMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E104**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1119200 | Đoàn Nguyễn Kỳ | Loan | | | 5,5 | v | 5 | ● | |
| 2 | 1215336 | Trần Đức | Thiện | | | | ● | | ○ | |
| 3 | 1313347 | Nguyễn Huy | Hoàng | | | 2,5 | v | 2 | ● | |
| 4 | 1313543 | Nguyễn Ngọc | Quí | | | 4,0 | v | 4 | ○ | |
| 5 | 1315010 | Nguyễn Thị Quỳnh | Anh | | | 2,0 | v | 2 | ○ | |
| 6 | 1315036 | Phạm Lê | Bách | | | 2,5 | v | 2 | ● | |
| 7 | 1315088 | Trương Thành | Dương | | | 1,5 | v | 1 | ● | |
| 8 | 1320115 | Dư Anh | Minh | | | 2,5 | v | 2 | ● | |
| 9 | 1412199 | Hà Ngọc | Huy | | | 3,0 | v | 3 | ○ | |
| 10 | 1413073 | Trương Hoàng Anh | Khoa | | | 2,5 | v | 2 | ● | |
| 11 | 1413077 | Đặng Trần Hoàng | Lân | | | 3,0 | v | 3 | ○ | |
| 12 | 1415059 | Phan Thị Kim | Diệu | | | 3,5 | v | 3 | ● | |
| 13 | 1415198 | Trần Mai Tố | Lam | | | 5,0 | v | 5 | ○ | |
| 14 | 1415430 | Nguyễn Thị | Thảo | | | 2,5 | v | 2 | ● | |
| 15 | 1417306 | Ngô Nguyễn Minh | Thuỳ | | | 4,0 | v | 4 | ○ | |
| 16 | 1418020 | H Duyn | Bkrông | | | | ● | | ○ | |
| 17 | 1419397 | Thạch Hoàng | Phương | | | 3,0 | v | 3 | ○ | |
| 18 | 1421318 | Đoàn Ngọc | Tây | | | 2,5 | v | 2 | ● | |
| 19 | 1421351 | Vũ Thị Hoài | Thương | | | 1,5 | v | 1 | ● | |
| 20 | 1421398 | Trương Thị Phương | Uyên | | | 2,5 | v | 2 | ● | |
| 21 | 1422141 | Trần Kim | Ngân | | | | ● | | ○ | |
| 22 | 1513204 | Ngô Thị Thùy | Trinh | | | 4,0 | v | 4 | ○ | |
| 23 | 1515240 | Phạm Hoàng | Thành | | | 4,0 | v | 4 | ○ | |
| 24 | 1612061 | Đỗ Khắc Hoàng | Chương | | | | ● | | ○ | |
| 25 | 1612117 | Hoàng Hùng | Đức | | | 5,5 | v | 5 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1)..... Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Bình Phương Thảo | Họ, tên: |
| 2)..... Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001259

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-LT

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17CMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E104**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1613104 | Trần Quốc | Linh | | | 3,0 | | 3 | | |
| 27 | 1613199 | Lê Minh | Tiến | | | 2,0 | | 2 | | |
| 28 | 1615057 | Thạch Hoàng | Dung | | | 2,5 | | 2 | ● | |
| 29 | 1615405 | Cao Ngọc | Tùng | | | 3,0 | | 3 | | |
| 30 | 1615417 | Phạm Thị | Uyên | | | 7,5 | | 7 | ● | |
| 31 | 1615426 | Nguyễn Thị Hồng | Vân | | | 8,0 | | 8 | | |
| 32 | 1617138 | Nguyễn Minh | Tân | | | 6,0 | | 6 | | |
| 33 | 1618008 | Nguyễnngọc Kiều | Anh | | | 5,5 | | 5 | ● | |
| 34 | 1618115 | Nguyễn Phương Ngọc | Mai | | | 5,0 | | 5 | | |
| 35 | 1618123 | Huỳnh Thị Diệu | My | | | 4,5 | | 4 | ● | |
| 36 | 1618268 | Lê Thu | Uyên | | | 4,0 | | 4 | | |
| 37 | 1618292 | Huỳnh Ngọc Mỹ | Dung | | | 4,0 | | 4 | | |
| 38 | 1618298 | Hán Ngọc | Hiển | | | | ● | | | |
| 39 | 1618300 | Bùi Thị Thanh | Hiếu | | | 5,0 | | 5 | | |
| 40 | 1618315 | Phạm Đoàn Huỳnh | Như | | | 3,0 | | 3 | | |
| 41 | 1618317 | Thị Cẩm | Nhung | | | 2,5 | | 2 | ● | |
| 42 | 1619095 | Nguyễn Minh | Huy | | | 4,0 | | 4 | | |
| 43 | 1621001 | Võ Thị | Nghĩa | | | 4,5 | | 4 | ● | |
| 44 | 1621008 | Hà Quốc | Đạt | | | 4,0 | | 4 | | |
| 45 | 1621011 | Võ Thị Ngọc | Diễm | | | 2,5 | | 2 | ● | |
| 46 | 1621081 | Lê Thị | Thủy | | | 3,0 | | 3 | | |
| 47 | 1621086 | Huỳnh Thị Huyền | Trân | | | 3,0 | | 3 | | |
| 48 | 1621093 | Lê Thị Thu | Uyên | | | 2,5 | | 2 | ● | |
| 49 | 1622008 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | | | 7,0 | | 7 | | |
| 50 | 1622095 | Nguyễn Quỳnh | Như | | | 5,0 | | 5 | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Đinh T. Kim Liên Chữ ký: 2) Ng Duy Lê Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Bình Phương Nhân Chữ ký: | Họ, tên: Chữ ký: |

18001260

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-LT

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17CMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E104**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 1722021 | Tô Thanh | Tú | | | 1,5 | | 1 | ● | |
| 52 | 1722022 | Lô Quốc | Giáp | | | 2,5 | | 2 | ● | |
| 53 | 1722023 | H Đôn | Kriêng | | | 1,0 | | 1 | | |
| 54 | 1722027 | Thiên Ánh | Thy | | | 0,5 | | 0 | ● | |
| 55 | 1722028 | Đỗ Tú | An | | | 4,5 | | 4 | ● | |
| 56 | 1722029 | Trần Hoài | Ân | | | 0 | | 0 | | |
| 57 | 1722030 | Lê Tuấn | Anh | | | 2,0 | | 2 | | |
| 58 | 1722031 | Lương Thị Minh | Anh | | | 3,5 | | 3 | ● | |
| 59 | 1722032 | Nguyễn Thị Mai | Anh | | | 5,5 | | 5 | ● | |
| 60 | 1722033 | Lê Kim | Chi | | | 3,0 | | 3 | | |
| 61 | 1722034 | Hồ Thị Ngọc | Chung | | | 6,5 | | 6 | ● | |
| 62 | 1722035 | Nguyễn Hải | Đăng | | | 3,0 | | 3 | | |
| 63 | 1722036 | Nguyễn Phúc | Đạt | | | 3,5 | | 3 | ● | |
| 64 | 1722037 | Nguyễn Tấn | Đô | | | 5,5 | | 5 | ● | |
| 65 | 1722038 | Nguyễn Hoài | Đức | | | 8,0 | | 8 | | |
| 66 | 1722039 | Nguyễn Trường | Dũng | | | 1,5 | | 1 | ● | |
| 67 | 1722040 | Phạm Tiến | Dũng | | | 3,5 | | 3 | ● | |
| 68 | 1722041 | Bùi Đình | Dương | | | 7,0 | | 7 | | |
| 69 | 1722043 | Trịnh Minh | Duy | | | 5,5 | | 5 | ● | |
| 70 | 1722044 | Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | | | 3,5 | | 3 | ● | |
| 71 | 1722045 | Đặng Thanh | Giang | | | 4,5 | | 4 | ● | |
| 72 | 1722046 | Hà Trường | Giang | | | 3,0 | | 3 | | |
| 73 | 1722047 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh | | | | ● | 2 | | |
| 74 | 1722049 | Phạm Trung | Hiếu | | | 2,0 | | 2 | | |
| 75 | 1722050 | Trương Công Minh | Hiếu | | | 3,5 | | 3 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Đinh T. Kim Liên Chữ ký: 2) Bùi Kim Ngọc Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Bình Phương Nhân Chữ ký: | Họ, tên: Chữ ký: |

18001261

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17CMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E104**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | 1722051 | Bùi Minh | Hoàng | | | 4,0 | v | 4 | ○ | |
| 77 | 1722052 | Nguyễn Thị Chúc | Hơn | | | 4,5 | v | 4 | ● | |
| 78 | 1722053 | Lê Thị Hồng | Huệ | | | 3,5 | v | 3 | ● | |
| 79 | 1722054 | Trần Hùng | Hưng | | | 5,0 | v | 5 | ○ | |
| 80 | 1722055 | Phạm Thị Diệu | Hương | | | 4,5 | v | 4 | ● | |
| 81 | 1215354 | Phạm Thị Thu | | | | 2,5 | v | 1 | ● | |
| 82 | 1215105 | Phan Khắc Hiếu | | | | 2,5 | v | 1 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Bùi Kim Ngọc ..... Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Bình Phương Nhân | Họ, tên: |
| 2) Lê Duy Lộc ..... Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001262

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-LT

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17CMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E105**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1722056 | Lê Phước | Huy | | Huy | 5,5 | | 5 | ● | |
| 2 | 1722057 | Nguyễn Trúc Xuân | Huyên | | | 5,5 | | 5 | ● | |
| 3 | 1722059 | Nguyễn Thị Cát | Khánh | | | 3,5 | | 3 | ● | |
| 4 | 1722060 | Lại Minh | Khoa | | Khoa | 3,5 | | 3 | ● | |
| 5 | 1722061 | Trần Anh | Khoa | | Khoa | 3,5 | | 3 | ● | |
| 6 | 1722062 | Bùi Trung | Kiên | | | 3,0 | | 3 | | |
| 7 | 1722063 | Nguyễn Tuấn | Kiệt | | | 3,0 | | 3 | | |
| 8 | 1722064 | Trần Thúc | Kiệt | | | 7,5 | | 7 | ● | |
| 9 | 1722065 | Võ Văn | Kiệt | | | 3,0 | | 3 | | |
| 10 | 1722066 | Lê Thị Ngọc | Lài | | Lài | 2,5 | | 2 | ● | |
| 11 | 1722067 | Lê Thị Hoài | Lan | | Lan | 4,0 | | 4 | | |
| 12 | 1722068 | Dương Thị Trúc | Linh | | | 4,0 | | 4 | | |
| 13 | 1722070 | Nguyễn Thị Kim | Loan | | Loan | 4,0 | | 4 | | |
| 14 | 1722071 | Nguyễn Văn | Lộc | | | 3,5 | | 3 | ● | |
| 15 | 1722072 | Phạm Hữu | Lộc | | | 4,0 | | 4 | | |
| 16 | 1722073 | Trần Thị Kim | Lý | | | 2,5 | | 2 | ● | |
| 17 | 1722074 | Trương Thị Huỳnh | Mai | | | 5,0 | | 5 | | |
| 18 | 1722075 | Trần Hoàng | Minh | | | 7,0 | | 7 | | |
| 19 | 1722076 | Vũ Hoài Kiều | Mỹ | | | 2,5 | | 2 | ● | |
| 20 | 1722077 | Phạm Văn | Nghiệp | | | 3,5 | | 3 | ● | |
| 21 | 1722078 | Đỗ Thị Bích | Ngọc | | | 5,0 | | 5 | | |
| 22 | 1722079 | Nguyễn Đoàn | Ngọc | | Ngọc | 5,5 | | 5 | ● | |
| 23 | 1722080 | Nguyễn Thảo | Nguyên | | | 5,0 | | 5 | | |
| 24 | 1722081 | Trần Phúc | Nguyên | | Nguyên | 3,5 | | 3 | ● | |
| 25 | 1722082 | Nguyễn Thị Thanh | Nhàn | | Nhàn | 6,0 | | 6 | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Vinh Vũ Luân Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Bình Phương Nhàn | Họ, tên: |
| 2) Nguyễn Văn Đức Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001264

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17CMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E105**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 1722113 | Trần Thị Hoài | Thi | | | 5,5 | | 5 | ● | |
| 52 | 1722114 | Trần | Thịnh | | | | V | | ○ | |
| 53 | 1722115 | Nguyễn Minh | Thoại | | | | V | | ○ | |
| 54 | 1722116 | Phạm Trần Bảo | Thư | | | | V | | ○ | |
| 55 | 1722117 | Trần Ngọc Đăng | Thư | | | 4,0 | | 4 | ○ | |
| 56 | 1722118 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy | | | 4,5 | | 4 | ● | |
| 57 | 1722119 | Lê Nguyễn Xuân | Thy | | | 6,0 | | 6 | ○ | |
| 58 | 1722120 | Nguyễn Mai | Thy | | | | V | | ○ | |
| 59 | 1722123 | Nguyễn Thành | Tiến | | | 7,0 | | 7 | ○ | |
| 60 | 1722124 | Cù Nguyễn Bảo | Trâm | | | 5,0 | | 5 | ○ | |
| 61 | 1722125 | Đặng Thị | Trâm | | | 6,5 | | 6 | ● | |
| 62 | 1722129 | Quách Tú | Trinh | | | 7,0 | | 7 | ○ | |
| 63 | 1722130 | Nguyễn Thị Thanh | Trúc | | | 4,5 | | 4 | ● | |
| 64 | 1722131 | Trần Thanh | Trúc | | | 6,5 | | 6 | ● | |
| 65 | 1722134 | Nguyễn Thị | Tươi | | | 5,0 | | 5 | ○ | |
| 66 | 1722135 | Nguyễn Thị Thanh | Tuyền | | | 3,0 | | 3 | ○ | |
| 67 | 1722136 | Trần Quang | Tuyển | | | 5,5 | | 5 | ● | |
| 68 | 1722137 | Nguyễn Thị Ánh | Tuyết | | | 6,0 | | 6 | ○ | |
| 69 | 1722138 | Châu Ngọc Hương | Uyên | | | | V | | ○ | |
| 70 | 1722139 | Lê Đỗ Phương | Uyên | | | 6,0 | | 6 | ○ | |
| 71 | 1722140 | Nguyễn Lê Phương | Uyên | | | 8,0 | | 8 | ○ | |
| 72 | 1722141 | Nguyễn Kim | Vàng | | | | V | | ○ | |
| 73 | 1722142 | Nguyễn Thị Tường | Vi | | | 4,5 | | 4 | ● | |
| 74 | 1722143 | Nguyễn Trí | Vĩ | | | 2,5 | | 2 | ● | |
| 75 | 1722145 | Trần Anh | Vũ | | | | | | ○ | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1)...Nguyễn Văn Đức.....Chữ ký: 2)...Trần Đặng Phương.....Chữ ký: | Họ, tên: .....Nguyễn Bích Phương Thoại..... Chữ ký: | Họ, tên: ..... Chữ ký: |

18001263

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17CMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E105**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1722083 | Bùi Minh | Nhật | | | 6,0 | v | 6 | ○ | |
| 27 | 1722085 | Bùi Thị Huỳnh | Như | | | 5,5 | v | 5 | ● | |
| 28 | 1722086 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | | | 1,5 | v | 1 | ● | |
| 29 | 1722088 | Nguyễn Thị Hoàng | Oanh | | | 7,0 | v | 7 | ○ | |
| 30 | 1722089 | Ngô Nhựt | Phàm | | | 5,0 | v | 5 | ○ | |
| 31 | 1722090 | Nguyễn Ánh | Phi | | | 6,0 | v | 6 | ○ | |
| 32 | 1722091 | Trương Hoài | Phong | | | 4,0 | v | 4 | ○ | |
| 33 | 1722092 | Võ Sĩ Hùng | Phong | | | 7,0 | v | 7 | ○ | |
| 34 | 1722094 | Lê Trọng | Phúc | | | 5,0 | v | 5 | ○ | |
| 35 | 1722095 | Nguyễn Duy | Phúc | | | 6,0 | v | 6 | ○ | |
| 36 | 1722096 | Nguyễn Phi | Phụng | | | 4,5 | v | 4 | ● | |
| 37 | 1722097 | Phan Thị Hà | Phương | | | 5,5 | v | 5 | ● | |
| 38 | 1722098 | Trần Lê Minh | Phương | | | 2,5 | v | 2 | ● | |
| 39 | 1722099 | Trương Nhật Thanh | Phương | | | 6,5 | v | 6 | ● | |
| 40 | 1722100 | Nguyễn Thị Thúy | Phượng | | | 5,0 | v | 5 | ○ | |
| 41 | 1722101 | Đặng Danh | Quang | | | | ● | | ○ | |
| 42 | 1722102 | Trần Minh | Quang | | | 3,0 | v | 3 | ○ | |
| 43 | 1722103 | Võ Thị Bích | Quy | | | 5,0 | v | 5 | ○ | |
| 44 | 1722105 | Nguyễn Thị | Sen | | | 4,5 | v | 4 | ● | |
| 45 | 1722107 | Nguyễn Thanh | Tài | | | 3,5 | v | 3 | ● | |
| 46 | 1722108 | Trần Thanh | Tâm | | | 4,5 | v | 4 | ● | |
| 47 | 1722109 | Bùi Minh | Tân | | | 5,0 | v | 5 | ○ | |
| 48 | 1722110 | Trần Nhật Cúc | Tân | | | 4,5 | v | 4 | ● | |
| 49 | 1722111 | Nguyễn Quốc | Thái | | | 1,5 | v | 1 | ● | |
| 50 | 1722112 | Hoàng Lam | Thảo | | | 2,0 | v | 2 | ○ | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Nguyễn Văn Đức Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Bình Phương Thảo | Họ, tên: |
| 2) Trần Đặng Phương Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001265

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-LT | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Hóa đại cương 1** Mã học phần: **CHE00001**

Lớp: **17CMT1** Ngày thi: **12/04/2018** Giờ thi: **09:00** Phòng thi: **E105**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | 1722147 | Trần Lê | Vy | | | 6,0 | v | 6 | | |
| 77 | 1722148 | Võ Ngọc Thảo | Vy | | | 5,0 | v | 5 | | |
| 78 | 1722149 | Phan Thị Mỹ | Xuyên | | | 5,0 | v | 5 | | |
| 79 | 1722150 | Nguyễn Thị Như | Ý | | | 6,5 | v | 6 | +0.5 | |
| 80 | 1722151 | Nguyễn Thị Ngọc | Yến | | | 2,0 | v | 2 | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Nguyễn Văn Đức Chữ ký: | Họ, tên: Nguyễn Bích Phương Nhã | Họ, tên: |
| 2) Trần Đặng Phương Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18000879

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-NVC

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Kiểm soát chất thải rắn và chất thải nguy hại** Mã học phần: **CMT110**

Lớp: **15CMT** Ngày thi: **11/04/2018** Giờ thi: **16:00** Phòng thi: **C32**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1422153 | Đặng Phạm Thanh | Nhàn | | | 8.0 | V | 8 | ○ | |
| 2 | 1522002 | Võ Thị Minh | Anh | | | 5.5 | V | 5 | ● | |
| 3 | 1522003 | Trần Lư Vĩnh | An | | | 6.5 | V | 6 | ● | |
| 4 | 1522004 | Diệp Mộng | Ái | | | 6.0 | V | 6 | ○ | |
| 5 | 1522006 | Đặng Hoàng Gia | Bảo | | | 3.5 | V | 3 | ● | |
| 6 | 1522008 | Lê Trí | Bảo | | | 4.5 | V | 4 | ● | |
| 7 | 1522009 | Diệp Quốc | Bình | | | 5.0 | V | 5 | ○ | |
| 8 | 1522012 | Phan Thị Bảo | Châu | | | 6.0 | V | 6 | ○ | |
| 9 | 1522014 | Đặng Thành | Danh | | | 6.5 | V | 6 | ● | |
| 10 | 1522015 | Phạm Thị Kiều | Diễm | | | 6.0 | V | 6 | ○ | |
| 11 | 1522016 | Nguyễn Phước | Duy | | | 5.0 | V | 5 | ○ | |
| 12 | 1522017 | Phạm Thị Thuỳ | Dương | | | 8.0 | V | 8 | ○ | |
| 13 | 1522020 | Phạm Trần Diễm | Đình | | | 6.5 | V | 6 | ● | |
| 14 | 1522021 | Nguyễn Lâm | Định | | | 5.0 | V | 5 | ○ | |
| 15 | 1522022 | Huỳnh Khánh | Đông | | | 6.0 | V | 6 | ○ | |
| 16 | 1522023 | Phạm Hoàng Minh | Đức | | | 6.0 | V | 6 | ○ | |
| 17 | 1522025 | Lê Trung | Hiếu | | | 4.5 | V | 4 | ● | |
| 18 | 1522026 | Nguyễn Minh | Hiếu | | | 7.0 | V | 7 | ○ | |
| 19 | 1522028 | Lưu Thị Thanh | Hiền | | | 6.5 | V | 6 | ● | |
| 20 | 1522029 | Nông Thị | Hiền | | | 7.5 | V | 7 | ● | |
| 21 | 1522030 | Nguyễn Thị Tuyết | Hoa | | | 5.0 | V | 5 | ○ | |
| 22 | 1522032 | Nguyễn Thy | Huyền | | | 6.0 | V | 6 | ○ | |
| 23 | 1522033 | Huỳnh Bá | Huy | | | 5.5 | V | 5 | ● | |
| 24 | 1522034 | Lại Hoàng | Huy | | | 7.0 | V | 7 | ○ | |
| 25 | 1522036 | Nguyễn Trần Như | Huỳnh | | | 6.0 | V | 6 | ○ | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Phạm T. Thu Loan ..... Chữ ký: | Họ, tên: ..... | Họ, tên: ..... |
| 2) Nguyễn Trần Thảo Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18000880

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-NVC

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Kiểm soát chất thải rắn và chất thải nguy hại** Mã học phần: **CMT110**

Lớp: **15CMT** Ngày thi: **11/04/2018** Giờ thi: **16:00** Phòng thi: **C32**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1522037 | Cao Phạm Bá | Hưng | | | | ● | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 27 | 1522038 | Huỳnh An | Hưng | | | 6.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 28 | 1522039 | Nguyễn Thiên | Hương | | | 6.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 29 | 1522040 | Lương Anh | Khôi | | | 6.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 30 | 1522041 | Trương Ngô Tuấn | Kiệt | | | 6.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 31 | 1522042 | Cù Thị Thanh | Lam | | | 7.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 32 | 1522044 | Dương Lê Hồng | Linh | | | 5.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 33 | 1522045 | Hồ Nhựt | Linh | | | 5.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 34 | 1522046 | Lê Thị Lam | Linh | | | 6.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 35 | 1522047 | Nguyễn Anh | Linh | | | 6.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 36 | 1522048 | Nguyễn Bùi Ngọc | Linh | | | 7.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 37 | 1522049 | Trần Châu | Linh | | | 7.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 38 | 1522050 | Trương Thị Thuỳ | Linh | | | 7.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 39 | 1522051 | Nguyễn Phúc | Lộc | | | 6.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 40 | 1522053 | Trương Thị Xuân | Mai | | | 7.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 41 | 1522055 | Đỗ Phương | Nam | | | 7.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 42 | 1522056 | Đặng Thị Minh | Ngân | | | 6.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 43 | 1522058 | Nguyễn Thị Kim | Ngân | | | 7.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 44 | 1522059 | Phan Thị Thu | Ngân | | | 7.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 45 | 1522060 | Phạm Thị Kim | Ngân | | | 5.0 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 46 | 1522061 | Doãn Trung | Nghĩa | | | 6.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 47 | 1522062 | Lý Thế | Nghĩa | | | 7.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 48 | 1522063 | Lê Thị Bảo | Ngọc | | | 7.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 49 | 1522064 | Nguyễn Minh | Ngọc | | | 6.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 50 | 1522066 | Phạm Thị Bích | Ngọc | | | 7.5 | ○ | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Phạm T. Thu Loan Chữ ký: | Họ, tên: | Họ, tên: |
| 2) Nguyễn Tấn Thái Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18000881

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-NVC

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Kiểm soát chất thải rắn và chất thải nguy hại** Mã học phần: **CMT110**

Lớp: **15CMT** Ngày thi: **11/04/2018** Giờ thi: **16:00** Phòng thi: **C32**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 1522067 | Trần Minh | Nhân | | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 52 | 1522068 | Phạm Thị | Nhiều | | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 53 | 1522069 | Nguyễn Thị Tuyết | Nhi | | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 54 | 1522070 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 55 | 1522071 | Tăng Thị Yến | Nhi | | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên:<br>1).....Chữ ký:<br>2).....Chữ ký: | Họ, tên: Thái Thị Tố Oanh<br>Chữ ký: | Họ, tên:<br>Chữ ký: |

18000882

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-NVC

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Kiểm soát chất thải rắn và chất thải nguy hại** Mã học phần: **CMT110**

Lớp: **15CMT** Ngày thi: **11/04/2018** Giờ thi: **16:00** Phòng thi: **E402**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1522072 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 1 | Nhung | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 2 | 1522073 | Vương Hồng | Nhung | 1 | | 8.0 | v | 8 | ○ | |
| 3 | 1522074 | Huỳnh | Như | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 4 | 1522075 | Trần Thị Phương | Như | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 5 | 1522076 | Lê Thị Kim | Oanh | 1 | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 6 | 1522078 | Nguyễn Tấn | Phúc | 1 | Phuc | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 7 | 1522079 | Nguyễn Hoàng Kim | Phương | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 8 | 1522080 | Dương Hữu | Phước | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 9 | 1522081 | Nguyễn Bùi Gia | Quang | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 10 | 1522084 | Phạm Nhựt | Quân | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 11 | 1522085 | Bùi Thị Như | Quỳnh | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 12 | 1522086 | Nguyễn Như | Quỳnh | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 13 | 1522087 | Hoàng Trọng | Sơn | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 14 | 1522089 | Huỳnh Hồng | Sương | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 15 | 1522090 | Đỗ Thị Yến | Tài | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 16 | 1522091 | Ngô Tấn | Tài | 1 | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 17 | 1522092 | Đặng Huỳnh Minh | Tâm | 1 | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 18 | 1522093 | Nguyễn Thị | Tâm | 1 | | 4.5 | v | 4 | ● | |
| 19 | 1522094 | Nguyễn Thanh | Tân | 1 | | 8.0 | v | 8 | ○ | |
| 20 | 1522097 | Nguyễn Minh | Thành | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 21 | 1522098 | Phan Thị Thanh | Thảo | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 22 | 1522099 | Lê Minh | Thắng | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 23 | 1522100 | Phan Minh | Thắng | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 24 | 1522101 | Cao Dương | Thiện | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 25 | 1522102 | Trần Nguyễn Chí | Thiện | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Nguyễn Phước Hiền Chữ ký: | Họ, tên: Trần Thị Tố Loan | Họ, tên: |
| 2) Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18000883

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-NVC

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Kiểm soát chất thải rắn và chất thải nguy hại** Mã học phần: **CMT110**

Lớp: **15CMT** Ngày thi: **11/04/2018** Giờ thi: **16:00** Phòng thi: **E402**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1522103 | Trần Hữu | Thịnh | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 27 | 1522106 | Trần Thị Hồng | Thu | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 28 | 1522107 | Trần Thụy Song | Thu | 1 | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 29 | 1522108 | Dương Thị | Thúy | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 30 | 1522111 | Đồng | Tiến | 1 | | 4.0 | v | 4 | ○ | |
| 31 | 1522112 | Lê Đình | Tiến | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 32 | 1522113 | Nguyễn Phục Đại | Tín | 1 | | 8.5 | v | 8 | ● | |
| 33 | 1522114 | Nguyễn Trọng | Tín | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 34 | 1522115 | Trần Đức | Tình | 1 | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 35 | 1522116 | Trần Hữu | Tình | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 36 | 1522117 | Vũ Đức | Tình | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 37 | 1522118 | Phạm Thị Minh | Trang | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 38 | 1522119 | Lưu Ngọc | Trâm | 1 | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 39 | 1522121 | Nguyễn Ngọc Khánh | Trân | 1 | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 40 | 1522122 | Đinh Ngọc | Trinh | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 41 | 1522123 | Nguyễn Hoàng Như | Trúc | 1 | | 6.0 | v | 6 | ○ | |
| 42 | 1522124 | Phạm Thanh | Trúc | 1 | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 43 | 1522127 | Phan Trung | Tuấn | 1 | | 5.0 | v | 5 | ○ | |
| 44 | 1522128 | Ngô Văn Ý | Tuyển | 1 | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 45 | 1522129 | Phan Thanh | Tú | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 46 | 1522130 | Trần Anh | Tú | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 47 | 1522131 | Trần Thanh | Tùng | 1 | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| 48 | 1522132 | Nguyễn Phạm Tú | Uyên | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 49 | 1522133 | Ngô Thị Ánh | Vân | 1 | | 7.0 | v | 7 | ○ | |
| 50 | 1522134 | Phan Chí | Vinh | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Lê Xuân Vinh Chữ ký: | Họ, tên: | Họ, tên: |
| 2) Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18000884

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-NVC

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Kiểm soát chất thải rắn và chất thải nguy hại** Mã học phần: **CMT110**

Lớp: **15CMT** Ngày thi: **11/04/2018** Giờ thi: **16:00** Phòng thi: **E402**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 1522135 | Đặng Thị Yến | Vy | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 52 | 1522136 | Nguyễn Lê Cát | Vy | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 53 | 1522137 | Nguyễn Tuyết | Vy | 1 | | 6.5 | v | 6 | ● | |
| 54 | 1522138 | Trần Thúy | Vy | 1 | | 7.5 | v | 7 | ● | |
| 55 | 1522139 | Voòng Ngọc Thảo | Vy | 1 | | 5.5 | v | 5 | ● | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |
| | | | | | | | v | | ○ | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên:<br>1) Lê Xuân Vinh ..... Chữ ký:<br>2) ..... Chữ ký: | Họ, tên: Trương Thị Tố Trinh<br>Chữ ký: | Họ, tên: .....<br>Chữ ký: |

18001841

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-NVC

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Miễn dịch bệnh học**

Mã học phần: **CSH413**

Lớp: **1**

Ngày thi:

Giờ thi:

Phòng thi:

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1318445 | Trần Hoàng Nhật | Trường | | | | ● | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 2 | 1318486 | Nguyễn Hoàng Phi | Yến | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10 | ○ | |
| 3 | 1415041 | Trần Huệ Trúc | Bình | | | | v | 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10 | ● | |
| 4 | 1415100 | Lê Thanh | Hà | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ○ | |
| 5 | 1415127 | Từ Ngọc | Hiếu | | | | v | 0 1 ● 3 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 6 | 1415158 | Trịnh Bảo Khánh | Huyền | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ○ | |
| 7 | 1415265 | Trần Phương | Nam | | | | v | 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10 | ● | |
| 8 | 1415286 | Phạm Trung | Nghĩa | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ● | |
| 9 | 1415547 | Huỳnh Thanh | Tuấn | | | | v | 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10 | ○ | |
| 10 | 1415555 | Trần Thị | Tuyết | | | | v | 0 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 10 | ● | |
| 11 | 1415578 | Nguyễn Thị Thúy | Vân | | | | v | 0 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 12 | 1415611 | Kiên Ngọc | Châu | | | | v | 0 1 2 3 ● 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 13 | 1418034 | Nguyễn Chí | Công | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ● | |
| 14 | 1418040 | Mai Hoàng Thuỳ | Dung | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ● | |
| 15 | 1418046 | Lê Anh | Dũng | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ○ | |
| 16 | 1418054 | Võ Thị Hạnh | Đan | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ○ | |
| 17 | 1418062 | Mai Quốc | Gia | | | | v | 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10 | ● | |
| 18 | 1418094 | Nguyễn Phước Khải | Hoàn | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ● | |
| 19 | 1418113 | Vĩnh Phúc | Hưng | | | | v | 0 ● 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | ○ | |
| 20 | 1418117 | Nguyễn Đình Vân | Khanh | | | | v | 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10 | ● | |
| 21 | 1418128 | Đào Mỹ | Linh | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ○ | |
| 22 | 1418129 | Đặng Phương | Linh | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ● | |
| 23 | 1418135 | Văn Thị Yến | Linh | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10 | ● | |
| 24 | 1418144 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | Mai | | | | v | 0 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 10 | ○ | |
| 25 | 1418149 | Phan Thị Nhật | Minh | | | | v | 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10 | ● | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Trần Văn Thiều Chữ ký:<br>2) Trần Nguyễn Thảo Giang Chữ ký: | Họ, tên: Trần Văn Thiều<br>Chữ ký: | Họ, tên:<br>Chữ ký: |

18001842

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-NVC

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Miễn dịch bệnh học** | Mã học phần: **CSH413**

Lớp: **1** | Ngày thi: | Giờ thi: | Phòng thi:

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1418188 | Trương Hà Minh | Nhật | | | | v | 8 | ● | |
| 27 | 1418190 | Đặng Ngọc Yến | Nhi | | | | v | 6 | ○ | |
| 28 | 1418195 | Phạm Nguyễn Thảo | Nhi | | | | v | 6 | ○ | |
| 29 | 1418197 | Nguyễn Thị Cẩm | Nhung | | | | v | 6 | ○ | |
| 30 | 1418198 | Hồ Lê Quỳnh | Như | | | | v | 7 | ○ | |
| 31 | 1418201 | Y Lim | Niê | | | | v | 8 | ● | |
| 32 | 1418214 | Huỳnh Văn | Phúc | | | | v | 7 | ○ | |
| 33 | 1418225 | Nguyễn Thị Thanh | Phương | | | | v | 7 | ○ | |
| 34 | 1418241 | Bùi Minh | Quốc | | | | v | 7 | ○ | |
| 35 | 1418264 | Phạm Linh | Tâm | | | | v | 6 | ○ | |
| 36 | 1418294 | Lê Khánh | Thiên | | | | v | 8 | ○ | |
| 37 | 1418307 | Trần Văn | Thuận | | | | v | 8 | ● | |
| 38 | 1418334 | Lê Đặng Thành | Trai | | | | v | 6 | ● | |
| 39 | 1418359 | Lê Thị Phương | Trinh | | | | v | 7 | ● | |
| 40 | 1418396 | Hoàng Quốc | Việt | | | | v | 4 | ○ | |
| 41 | 1515017 | Lê Thị Ngọc | Ánh | | | | v | 1 | ● | |
| 42 | 1515019 | Huỳnh Hải | Âu | | | | v | 5 | ● | |
| 43 | 1515106 | Nguyễn Duy | Khánh | | | | v | 7 | ● | |
| 44 | 1515138 | Lê Nguyễn Quế | Minh | | | | v | 4 | ● | |
| 45 | 1515150 | Võ Thành | Nam | | | | v | 5 | ○ | |
| 46 | 1515172 | Nguyễn Mạnh | Nhật | | | | v | 5 | ● | |
| 47 | 1515183 | Trương Thị Yến | Nhi | | | | v | 5 | ○ | |
| 48 | 1515243 | Lê Thị Mai | Thảo | | | | v | 6 | ○ | |
| 49 | 1515312 | Tạ Nguyễn Ái | Trinh | | | | v | 1 | ● | |
| 50 | 1518009 | Trương Trâm | Anh | | | | v | 6 | ○ | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1)..Trần Văn Thiết..Chữ ký: | Họ, tên: Trần Văn Thiết | Họ, tên: |
| 2)..Trần Nguyễn Thảo Sương..Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18001843

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# BẢNG ĐIỂM

DH-CQ-NVC | Giữa kỳ | Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Miễn dịch bệnh học** Mã học phần: **CSH413**

Lớp: **1** Ngày thi: Giờ thi: Phòng thi:

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 1518025 | Đinh Hoàng Bảo | Chi | | | | v | 5 | | |
| 52 | 1518036 | Bùi Thị Mỹ | Duyên | | | | v | 6 | | |
| 53 | 1518065 | Nguyễn Ngọc Kim | Hân | | | | v | 5 | | |
| 54 | 1518086 | Hồ Phú | Khánh | | | | v | 7 | | |
| 55 | 1518102 | Châu Lam | Linh | | | | v | 6 | | |
| 56 | 1518125 | Trương Triệu | Minh | | | | v | 7 | | |
| 57 | 1518130 | Huỳnh Ngọc | Ngân | | | | v | 6 | | |
| 58 | 1518151 | Lê Anh Hoàng | Nhi | | | | v | 5 | | |
| 59 | 1518161 | Huỳnh Thái Kiều | Oanh | | | | v | 7 | | |
| 60 | 1518165 | Huỳnh Đức | Phát | | | | v | 5 | | |
| 61 | 1518194 | Từ Khởi | Thành | | | | v | 7 | | |
| 62 | 1518206 | Nguyễn Thị Anh | Thi | | | | v | 6 | | |
| 63 | 1518222 | Ngô Lương Đăng | Thức | | | | v | 7 | | |
| 64 | 1518240 | Đỗ Nguyễn Trọng | Trí | | | | v | 7 | | |
| 65 | 1518246 | Mai Huỳnh Xuân | Trúc | | | | v | 7 | | |
| 66 | 1518250 | Võ Lê Anh | Tuấn | | | | v | 7 | | |
| 67 | 1518251 | Võ Minh | Tuấn | | | | v | 6 | | |
| 68 | 1518266 | Trương Nguyễn Phương | Vi | | | | v | 6 | | |
| 69 | 1518269 | Từ Thị Kiều | Vy | | | | v | 6 | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |
| | | | | | | | v | | | |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Trần Văn Hiếu Chữ ký: | Họ, tên: Trần Nguyễn Phúc Sương | Họ, tên: |
| 2) Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18000779

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-LT

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Tinh thể khoáng vật** Mã học phần: **GEO10004**

Lớp: **17DCH1** Ngày thi: **09/04/2018** Giờ thi: **10:15** Phòng thi: **E204**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1416026 | Lê Tuấn | Đạt | | | 5,5 | v | 10 | ● | 1 |
| 2 | 1616068 | Lê Hoàng Lê | Minh | | | 5,5 | v | 10 | ● | 1 |
| 3 | 1716004 | Hồ Văn | Phụng | | | 3,5 | v | 3 | ● | 2 |
| 4 | 1716005 | Huỳnh Mỹ Mai | Thy | | | 6,0 | v | 6 | ○ | 2 |
| 5 | 1716006 | Kiều Ngọc | Anh | | | 5,0 | v | 5 | ○ | 4 |
| 6 | 1716007 | Kiều Ngọc Vũ | Khiêu | | | 4,0 | v | 4 | ○ | 4 |
| 7 | 1716010 | Ngô Nhất Duy | Anh | | | 3,5 | v | 3 | ● | 1 |
| 8 | 1716011 | Phan Kỳ | Anh | | | 3,5 | v | 3 | ● | 1 |
| 9 | 1716013 | Trần Huy | Bình | | | 5,0 | v | 5 | ○ | 2 |
| 10 | 1716014 | Lê Văn | Bộ | | | | ● | | ○ | |
| 11 | 1716016 | Trần Đức | Chiến | | | | ● | | ○ | |
| 12 | 1716018 | Hoàng Kim | Đạt | | | 6,5 | v | 6 | ● | 04 |
| 13 | 1716019 | Huỳnh Anh | Đạt | | | 6,5 | v | 6 | ● | 01 |
| 14 | 1716020 | Huỳnh Tấn | Đạt | | | 5 | v | 5 | ○ | 02 |
| 15 | 1716021 | Lạc Thành | Đạt | | | 7,5 | v | 7 | ● | 01 |
| 16 | 1716022 | Trần | Đỗ Đạt | | | 6,5 | v | 6 | ● | 01 |
| 17 | 1716023 | Nguyễn Trần Tài | Đức | | | 6,5 | v | 6 | ● | 04 |
| 18 | 1716024 | Nguyễn Văn | Đức | | | 3 | v | 3 | ○ | 04 |
| 19 | 1716026 | Nguyễn Trường | Giang | | | 5,5 | v | 5 | ● | 02 |
| 20 | 1716027 | Lê Thị Hồng | Hà | | | 4,5 | v | 4 | ● | 02 |
| 21 | 1716028 | Huỳnh Thanh | Hải | | | 5 | v | 5 | ○ | 01 |
| 22 | 1716030 | Hoàng Nhật | Hậu | | | 5 | v | 5 | ○ | 01 |
| 23 | 1716032 | Lê Phi | Hiếu | | | 5,5 | v | 5 | ● | 04 |
| 24 | 1716033 | Hạp Tiến | Hoàng | | | 5,5 | v | 5 | ● | 04 |
| 25 | 1716035 | Lê Văn | Hùng | | | 5,5 | v | 5 | ● | 02 |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1)..... Chữ ký: | Họ, tên: Đinh Quang Sang | Họ, tên: |
| 2)..... Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18000780

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-LT

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Tinh thể khoáng vật** Mã học phần: **GEO10004**

Lớp: **17DCH1** Ngày thi: **09/04/2018** Giờ thi: **10:15** Phòng thi: **E204**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1716037 | Hồ Thị Khánh | Huyền | | | 4,0 | | 5 | | 01 |
| 27 | 1716038 | Tô Nguyễn Duy | Kha | | | | ● | | | |
| 28 | 1716039 | Nguyễn Đoàn Văn | Khánh | | | 5,5 | | 5 | ● | 04 |
| 29 | 1716040 | Nguyễn Phước Việt | Khoa | | | 3,5 | | 3 | ● | 01 |
| 30 | 1716041 | Trương Văn | Khương | | | | ● | | | |
| 31 | 1716042 | Hồ Vĩ | Kiên | | | | ● | | | |
| 32 | 1716043 | Nguyễn Cao | Kỳ | | | 5 | | 5 | | 01 |
| 33 | 1716044 | Lang Trung | Lâm | | | 3 | | 3 | | 02 |
| 34 | 1716047 | Phan Thành | Long | | | 3 | | 3 | | 04 |
| 35 | 1716048 | Trần Gia | Long | | | 6,5 | | 6 | ● | 01 |
| 36 | 1716049 | Vũ Hoàng | Long | | | 4 | | 4 | | 02 |
| 37 | 1716050 | Phạm Minh | Luân | | | | ● | | | |
| 38 | 1716051 | Lê | Minh | | | 3 | | 3 | | 04 |
| 39 | 1716052 | Lê Ánh | Minh | | | 7 | | 7 | | 02 |
| 40 | 1716053 | Lữ Gia | Minh | | | 6,5 | | 6 | ● | 04 |
| 41 | 1716054 | Nguyễn Quang | Minh | | | 5,5 | | 5 | ● | 02 |
| 42 | 1716055 | Nguyễn Văn | Nam | | | 5 | | 5 | | 01 |
| 43 | 1716057 | Nguyễn Văn | Năm | | | 6 | | 6 | | 04 |
| 44 | 1716058 | Lưu Hằng | Nga | | | | ● | | | |
| 45 | 1716059 | Trần Kim Hải | Ngân | | | 7 | | 7 | | 01 |
| 46 | 1716060 | Trần Phương | Ngân | | | 6,5 | | 6 | ● | 04 |
| 47 | 1716062 | Nguyễn Quang | Nghĩa | | | 5,5 | | 5 | ● | 02 |
| 48 | 1716063 | Trần Như | Ngọc | | | | ● | | | |
| 49 | 1716064 | Lê Thị Hoài | Nhi | | | 6,5 | | 6 | ● | 04 |
| 50 | 1716066 | Trần Thị Yến | Nhi | | | 5 | | 5 | | 02 |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Lâm Văn Hiệu Chữ ký: | Họ, tên: Đinh Quang Sang | Họ, tên: |
| 2) Nguyễn Đình Tín Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18000781

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-LT

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Tinh thể khoáng vật**

Mã học phần: **GEO10004**

Lớp: **17DCH1** Ngày thi: **09/04/2018** Giờ thi: **10:15** Phòng thi: **E204**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 1716068 | Nguyễn Quang | Nhựt | | Nhựt | 3,5 | | 3 | ● | 2 |
| 52 | 1716070 | Đặng Trường | Phước | | | | ● | | | |
| 53 | 1716072 | Phạm Trung | Quốc | | | 3 | | 3 | | 1 |
| 54 | 1716074 | Phạm Thị Mỹ | Quyền | | Quyền | 4,5 | | 4 | ● | 2 |
| 55 | 1716075 | Đặng Văn | Sang | | | 4,5 | | 4 | ● | 4 |
| 56 | 1716077 | Võ Ngọc | Sinh | | | 7 | | 7 | | 1 |
| 57 | 1716078 | Lương Quốc | Tài | | | 6,5 | | 6 | ● | 2 |
| 58 | 1716080 | Nguyễn Phạm Huyền | Thanh | | | | ● | | | |
| 59 | 1716081 | Đoàn Văn | Thạnh | | Thạnh | 4,5 | | 4 | ● | 1 |
| 60 | 1716082 | Nguyễn Chí | Thiện | | | 5,5 | | 5 | ● | 2 |
| 61 | 1716083 | Trần Kim | Thịnh | | Thịnh | 7 | | 7 | | 1 |
| 62 | 1716085 | Hồ Minh | Thư | | | 6,5 | | 6 | ● | 4 |
| 63 | 1716086 | Nguyễn Ngọc Anh | Thư | | | 8 | | 8 | | 1 |
| 64 | 1716087 | Phạm Võ Diểm | Thương | | | 6 | | 6 | | 1 |
| 65 | 1716088 | Nguyễn Thị Thủy | Tiên | | | 7 | | 7 | | 2 |
| 66 | 1716090 | Nguyễn Quỳnh | Trang | | | 4 | | 4 | | 1 |
| 67 | 1716092 | Trịnh Hữu | Trí | | | 8 | | 8 | | 4 |
| 68 | 1716093 | Hoàng Nguyễn Thủy | Trúc | | | | ● | | | |
| 69 | 1716094 | Huỳnh Thị Cẩm | Tú | | | 5 | | 5 | | 1 |
| 70 | 1716095 | Lê Đình | Tuấn | | | 4 | | 4 | | 4 |
| 71 | 1716096 | Đào Ngọc Nhất | Uyên | | | 5,5 | | 5 | ● | 2 |
| 72 | 1716098 | Kiều Nguyễn Tường | Vàng | | | | ● | | | |
| 73 | 1716099 | Lê Ngọc Bảo | Việt | | | 5,5 | | 5 | ● | 4 |
| 74 | 1716100 | Mai Phạm Quốc | Việt | | | | ● | | | |
| 75 | 1716101 | Dương Tuấn | Vinh | | Vinh | 5,5 | | 5 | ● | 1 |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Cấn Văn Vẹo Chữ ký: 2) Trà Đặng Phương Chữ ký: | Họ, tên: Đinh Quang Sang Chữ ký: | Họ, tên: Chữ ký: |

18000991

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-LT

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Sinh học cơ sở** Mã học phần: **MSC10009**

Lớp: **16KVL1** Ngày thi: **10/04/2018** Giờ thi: **14:45** Phòng thi: **E104**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1419040 | Phạm Quốc | Cường | | | 6,0 | v | 6 | | 130 |
| 2 | 1419067 | Nguyễn Đình | Đề | | | 5,0 | v | 5 | | 207 |
| 3 | 1419341 | Nguyễn Minh | Trí | | | 5,0 | v | 5 | | 362 |
| 4 | 1419388 | Nguyễn Thị Đào | Xuân | | | 3,5 | v | 3 | ● | 479 |
| 5 | 1419397 | Thạch Hoàng | Phương | | | 6,0 | v | 6 | | 130 |
| 6 | 1519002 | Nguyễn Lê Minh | Anh | | | 5,5 | v | 5 | ● | 207 |
| 7 | 1519020 | Trần Xuân | Cường | | | 9,5 | v | 9 | ● | 362 |
| 8 | 1519116 | Nguyễn Hoàng | Nam | | | 6,0 | v | 6 | | 479 |
| 9 | 1519128 | Nguyễn Thị Thảo | Nguyên | | | 7,5 | v | 7 | ● | 130 |
| 10 | 1519186 | Nguyễn Thị An | Thùy | | | 6,0 | v | 6 | | 207 |
| 11 | 1519191 | Nguyễn Thị Mỹ | Tiên | | | 6,0 | v | 6 | | 362 |
| 12 | 1519211 | Lê Thị Kim | Trinh | | | 5,5 | v | 5 | ● | 479 |
| 13 | 1619006 | Đặng Thị Tú | Anh | | | 5,0 | v | 5 | | 130 |
| 14 | 1619007 | Phạm Hoàng | Anh | | | 7,0 | v | 7 | | 207 |
| 15 | 1619026 | Nguyễn Hồng | Đạt | | | 6,5 | v | 6 | ● | 362 |
| 16 | 1619032 | Trần Đặng | Đức | | | 6,0 | v | 6 | | 479 |
| 17 | 1619036 | Lại Thị Thùy | Dương | | | | ● | | | |
| 18 | 1619037 | Nguyễn Tấn | Duy | | | 3,5 | v | 3 | ● | 207 |
| 19 | 1619043 | Lâm Ngọc Mỹ | Duyên | | | 6,0 | v | 6 | | 362 |
| 20 | 1619047 | Phạm Thị Thu | Hà | | | 5,5 | v | 5 | ● | 479 |
| 21 | 1619052 | Saphira Mai Gia | Hân | | | 7,0 | v | 7 | | 130 |
| 22 | 1619064 | Võ Duy | Hiển | | | 6,5 | v | 6 | ● | 207 |
| 23 | 1619065 | Trương Liễu Đại | Hiệp | | | 5,5 | v | 5 | ● | 362 |
| 24 | 1619067 | Lê Trung | Hiếu | | | 5,5 | v | 5 | ● | 479 |
| 25 | 1619070 | Văn Ngọc | Hồ | | | 5,0 | v | 5 | | 130 |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| Họ, tên: 1) Hà T. Tú Anh Chữ ký: | Họ, tên: | Họ, tên: |
| 2) Đoàn T. Thị Trang Chữ ký: | Chữ ký: | Chữ ký: |

18000992

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
DH-CQ-LT

# BẢNG ĐIỂM

Giữa kỳ

Học kỳ: 2/17-18

Tên học phần: **Sinh học cơ sở** Mã học phần: **MSC10009**

Lớp: **16KVL1** Ngày thi: **10/04/2018** Giờ thi: **14:45** Phòng thi: **E104**

| STT | Mã SV | Họ | Tên | Số tờ | Chữ ký Sinh viên | Điểm | Vắng | Phần tô điểm | +0.5 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1619071 | Võ Thị Hồng | Hoa | | | 7,0 | | 7 | | 207 |
| 27 | 1619072 | Lê Thị Ngọc | Hoa | | | 8,5 | | 8 | ● | 362 |
| 28 | 1619073 | Tạ Thị | Hòa | | | 8,0 | | 8 | | 479 |
| 29 | 1619082 | Phạm Hữu | Huân | | | 5,0 | | 5 | | 130 |
| 30 | 1619086 | Hồ Quang | Hưng | | | 6,5 | | 6 | ● | 207 |
| 31 | 1619092 | Nguyễn Lê Tấn | Huy | | | 7,0 | | 7 | | 362 |
| 32 | 1619095 | Nguyễn Minh | Huy | | | 7,0 | | 7 | | 479 |
| 33 | 1619103 | Nguyễn Hoàng | Kha | | | 5,0 | | 5 | | 130 |
| 34 | 1619104 | Huỳnh Trọng | Kha | | | 8,5 | | 8 | ● | 207 |
| 35 | 1619118 | Võ Văn | Kiệt | | | 7,5 | | 7 | ● | 362 |
| 36 | 1619121 | Huỳnh Ngọc Yên | Lan | | | 5,5 | | 5 | ● | 479 |
| 37 | 1619122 | Đổ Thị Cẩm | Lệ | | | 7,0 | | 7 | | 130 |
| 38 | 1619125 | Thái Cao Huyền | Linh | | | 8,0 | | 8 | | 207 |
| 39 | 1619128 | Hà Thị Thu | Loan | | | 5,0 | | 5 | | 362 |
| 40 | 1619130 | Hứa Vĩnh | Lộc | | | 6,0 | | 6 | | 207 |
| 41 | 1619136 | Đàm Thị Yến | Ly | | | 6,0 | | 6 | | 130 |
| 42 | 1619142 | Nguyễn Hà Tuyết | Minh | | | 7,0 | | 7 | | 479 |
| 43 | 1619145 | Nguyễn Thị Hoài | My | | | 5,0 | | 5 | | 362 |
| 44 | 1619150 | Huỳnh Thị Thanh | Ngân | | | 6,0 | | 6 | | 207 |
| 45 | 1619153 | Hồ Thị Kim | Ngân | | | 5,5 | | 5 | ● | 130 |
| 46 | 1619156 | Võ Trung | Nghĩa | | | 7,0 | | 7 | | 479 |
| 47 | 1619157 | Trần Văn | Nghĩa | | | 5,0 | | 5 | | 362 |
| 48 | 1619159 | Trần Hữu | Nghĩa | | | 7,0 | | 7 | | 207 |
| 49 | 1619161 | Vũ Bích | Ngọc | | | 4,0 | | 4 | | 130 |
| 50 | 1619163 | Nguyễn Chính | Ngọc | | | 5,0 | | 5 | | 479 |

| Cán bộ coi thi | Cán bộ chấm thi | Trưởng khoa, bộ môn |
|---|---|---|
| *Họ, tên:* 1) Đoàn T.T. Trang *Chữ ký:* 2) Ng T. T. Anh *Chữ ký:* | *Họ, tên:* Huỳnh Ngọc Diễm Thúy *Chữ ký:* | *Họ, tên:* ........ *Chữ ký:* |